STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
39	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			336.000	224.000		
40	Vùng 3: Các vị trí còn lại			192.000			
	Xã Phú Thuận (cũ)						
41	Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hòa Duân (mới)			400.000	272.000		
42	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính			336.000	224.000		
43	Vùng 3: Các vị trí còn lại			192.000			
	Xã Hải Dương (cũ)						
44	Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc,Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam			304.000	232.000		
45	Vùng 2: - Các tổ dân phố: Thai Dương Thượng Tây - Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vĩnh Trị ,Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc,Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam (sau các vị trí của đường giao thông chính)			200.000	168.000		
46	Vùng 3: - Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị - Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ Bắc - Xóm Cồn Dài - Xóm Cồn Đâu			152.000			

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Âu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
2	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000
3	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
4	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
5	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
8	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Điện Biên Phủ	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
6	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
7	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lòn đường sắt	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
9	Cao Đình Độ	Trần Hoành	Đặng Huy Trứ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
10	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Trần Hoành	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
11	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
12	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
13	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Đặng Huy Trứ	Đào Tấn	Ngự Bình	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
	Đặng Huy Trứ	Ngự Bình	Hoàng Thị Loan	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
15	Đào Tấn	Trần Thái Tông	Kiệt 131 Trần Phú	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
16	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Giáp bờ sông Hương	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
	Điện Biên Phủ	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
	Điện Biên Phủ	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
17	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
18	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
19	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
20	Đống Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
21	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
22	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	77.440.000	43.360.000	28.640.000	18.560.000
23	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
24	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
25	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
26	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	77.440.000	43.360.000	28.640.000	18.560.000
27	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	77.440.000	43.360.000	28.640.000	18.560.000
	Hùng Vương	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
28	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đổi Vọng Cảnh	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
29	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
30	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Nguyễn Huệ	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
31	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
32	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
	Lê Lợi	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	77.440.000	43.360.000	28.640.000	18.560.000
33	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
34	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
35	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
36	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
37	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
38	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
39	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Nam Giao	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
40	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
41	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đống Đa	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
42	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
43	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
44	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ)	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
45	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
46	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000
47	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
48	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
49	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Kéo dài đến cuối đường	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
50	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
51	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
52	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
53	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
54	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000
55	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
56	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
57	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
58	Nguyễn Văn Huyên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
59	Nguyễn Xí	Lê Phụng Hiểu	Hoàng Đình Ái	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
60	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
61	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	64.800.000	36.320.000	24.000.000	15.520.000
62	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Phan Bội Châu	Đào Tấn	Ngự Bình	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
63	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
64	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
65	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
66	Phong Châu	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
67	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Thanh Hải	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
68	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Đường Quy hoạch 2	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
69	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
70	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
71	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
72	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
73	Tố Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
74	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
	Tôn Đức Thắng	Bùi Thị Xuân	Đường sắt	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Tôn Đức Thắng	Đường sắt	Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân)	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
75	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
76	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
77	Trần Hoành	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
78	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Trần Phú	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
79	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
80	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
81	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
82	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
83	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
84	Trường Đúc	Lịch Đợi	Đường Quy hoạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
85	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
86	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
87	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	58.240.000	32.640.000	21.520.000	14.000.000
88	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
89	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Kéo dài đến cuối đường	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
*** Các tuyến đường chưa đặt tên**							
90	Các đường thuộc sân ga Huế			20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
91	Đoạn từ đường Âu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu			5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bàn Bộ	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
2	Bàn Bộ 1	Bàn Bộ	Lê Bá Thận	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
3	Bông Văn Dĩa	Nguyễn Thị Định	Đắc Lập	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
4	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Út tịch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
5	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều, nay là Đầu làng Lương Quán Thủy Xuân	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
6	Bùi Viện	Minh Mạng	Khu dân cư tổ 9, khu vực II	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
7	Bửu Đóa	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
8	Châu Chữ	Thiên Thai	Hết ranh giới xã Thủy Bằng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
9	Dương Quảng Hàm	Phan Kế Bính	Cống thoát nước	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
10	Dương Xuân Hạ	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
11	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
	Đại Nam	Châu Chữ	Ngã ba Tuần	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
12	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	Bùi Huy Tín	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
13	Đắc Lập 1	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
14	Đắc Lập 3	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
15	Đặng Đức Tuấn	Ngô Hà	Ngã ba đập Trung Thượng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
16	Đinh Liệt	Trường Đúc	Đồng Khởi	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
17	Đoàn Nhữ Hài	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
18	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
19	Hà Văn Chúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
20	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà văn hóa Khu vực 4	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
	Hoài Thanh	Nhà văn hóa Khu vực 4	Hết ranh giới Thủy Xuân	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
21	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
22	Hoàng Tăng Bí	Bùi Viện	Bùi Viện	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
23	Huyền Trân Công Chúa	Kiệt 11 Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Huyền Trân Công Chúa	Đoàn Nhữ Hài	Cầu Bối	5.280.000	2.880.000	1.920.000	1.200.000
24	Kinh Nhơn	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
25	Khúc Hạo	Bùi Viện	Nguyễn Thành Ý	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
26	Lê Bá Thận	Nguyễn Văn Đào	Thu Bồn	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
27	Lê Gia Đinh	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
28	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Huyền Trân Công Chúa	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
29	Lê Phụng Hiểu	Trường Đúc	Đồng Khởi	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
30	Long Thọ	Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ)	Mỏ đá Long Thọ	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
31	Lương Quán	Bùi Thị Xuân	Thân Văn Nhiếp	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
	Lương Quán	Thân Văn Nhiếp	Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
32	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
33	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Hết cầu Lim 1	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Minh Mạng	Hết cầu Lim 1	Đại Nam	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Minh Mạng	Đại Nam	Giáp ranh giới xã Thủy Bằng (cũ), nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 38 (Thủy Xuân cũ).	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
34	Nam Giao	Minh Mạng	Ranh giới phường Thủy Xuân	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
35	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Làng Nguyệt Biều	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
36	Nguyễn Thành Ý	Bùi Viện	Khu dân cư	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
37	Nguyễn Thị Định	Trường Đúc	Út Tịch	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
38	Nguyễn Trung Ngạn	Hoài Thanh	Huyền Trân Công Chúa	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
39	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
40	Nguyệt Biều	Bùi Thị Xuân	Đập Trung Thượng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
41	Nhánh Thanh Hải	Thanh Hải	Hết ranh giới Nhà máy sản xuất nước Bạch Mã	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
42	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Hoài Thanh	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
43	Phạm Phú Thứ	Minh Mạng	Nguyễn Thành Ý	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
44	Phan Đình Giót	Hà Văn Chúc	Trần Thị Tâm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
45	Phan Kế Bính	Hoài Thanh	Mương thoát nước	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
46	Quảng Tế	Trần Thái Tông	Thanh Hải	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
47	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Kinh Nhơn	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
48	Sử Hy Nhan	Lê Ngô Cát	Đoàn Nhữ Hài	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
49	Tam Thai	Phan Bội Châu	Ranh giới phường Thủy Xuân	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
50	Thanh Hải	Trần Thái Tông	Quảng Tế	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
	Thanh Hải	Quảng Tế	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
	Thanh Hải	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đường Thu Bồn	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
51	Thanh Nghị	Bùi Thị Xuân	Ngã ba thôn Trung Thượng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
52	Thân Trọng Phước	Lương Quán	Ngã ba cuối đường Thanh Nghị	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
53	Thân Văn Nhiếp	Bùi Thị Xuân	Trường Lương Quán	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
54	Thích Tịnh Khiết	Trần Thái Tông	Út Tịch	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
55	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Chín Hầm	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
56	Thu Bồn	Thanh Hải	Ngã 3 chùa Bảo Lâm	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
57	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
58	Trần Thị Tâm	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
59	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
60	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
61	Võ Quang Hải	Sơn Xuyên	Lê Bá Thận	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
62	Võ Văn Kiệt	Ranh giới phường Thủy Xuân	Cầu Lim 2	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
63	Vũ Ngọc Phan	Hoài Thanh	Thu Bồn	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
64	Vũ Phạm Khải	Lê Ngô Cát	Kiệt 106 Minh Mạng	3.360.000	1.920.000	1.280.000	800.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
65	Tỉnh lộ 25						
	Đoạn từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang			1.760.000	616.000	368.000	
	Đoạn từ ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23 (cũ)			880.000	312.000	200.000	
66	Quốc lộ 49						
	Đoạn từ Ngã ba Cư Chánh đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn)			5.600.000	2.240.000	1.440.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá)			2.960.000	1.040.000	624.000	
	Đoạn từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá) đến cầu Tuần			1.440.000	504.000	328.000	
67	Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.760.000	616.000	368.000	
68	Đường trung tâm xã Thủy Bằng (cũ)						
	Đoạn từ tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18			2.080.000	720.000	432.000	
	Đoạn từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế			1.120.000	400.000	240.000	
68	Đường Liên tổ						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 49 đến đường Tỉnh lộ 25			1.760.000	616.000	368.000	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn)			1.120.000	400.000	240.000	
	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn) đến Nhà văn hóa thôn Dạ Khê			744.000	264.000	152.000	

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	48.240.000	27.040.000	17.840.000	11.600.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	41.440.000	23.200.000	15.360.000	9.920.000
2	Bùi San	Hà Huy Tập	Trần Văn Ơn	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
3	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Sắc	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
4	Cao Xuân Huy	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Minh Vỹ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
5	Dạ Lê Chánh	Võ Chí Công	Cầu Uần (đường Nguyễn Thị Diệm)	2.960.000	1.760.000	1.280.000	648.000
6	Diễn Phái	Nguyễn Sinh Sắc	Xuân Thủy	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
7	Dục Thanh	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
8	Dương Thị Côi	Võ Chí Công	Giáp ranh giới phường Thanh Thuỷ	4.880.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000
9	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bính	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Dương Văn An	Nguyễn Bính	Nguyễn Lộ Trạch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
10	Đặng Thùy Trâm	Tố Hữu	Trần Văn Ơn	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
11	Đào Trinh Nhất	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Sinh Sắc	12.480.000	6.960.000	4.640.000	2.960.000
12	Điểm Phùng Thị	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
13	Hà Huy Giáp	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
14	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Trường Chinh	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
15	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
	Hàn Mặc Tử	Cầu Vỹ Dạ	Nguyễn Sinh Sắc	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
16	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quang Đạo	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
17	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Kéo dài đến cuối đường	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
18	Hoàng Thế Thiện	Vũ Xuân Chiêm	Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
19	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc	Lâm Hoằng	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
20	Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Vỹ Dạ)	Đường dạo quanh hồ Kiểm Huệ	Trần Hữu Dực	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
21	Hồng Khẳng	Phạm Văn Đồng	Tùng Thiện Vương	12.480.000	6.960.000	4.640.000	2.960.000
22	Hồng Thiết	Xuân Thủy	Kim Liên	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
23	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
24	Kim Liên	Nguyễn Sinh Sắc	Điểm Phùng Thị	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
25	Lâm Hoằng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
26	Lê Đức Anh	Võ Chí Công	Chi Cục thuế thành phố Huế	9.360.000	5.920.000	4.080.000	2.080.000
27	Lê Hồng Sơn	Lê Quang Đạo	Trần Hữu Dực	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
28	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
29	Lê Tự Đồng	Võ Chí Công	Đường Quy hoạch	4.880.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000
30	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
31	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Đào Trinh Nhất	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
32	Lý Tự Trọng	Tố Hữu	Bùi San	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
33	Ngô Thúc Khuê	Nguyễn Lộ Trạch	Cầu Vân Dương 2	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
34	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
35	Nguyễn Bính	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
36	Nguyễn Cửu Vân	Võ Chí Công (cầu Như Ý 2)	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	4.960.000	2.960.000	2.000.000	1.120.000
37	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
38	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
39	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
40	Nguyễn Hạnh	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	Võ Chí Công	4.960.000	2.960.000	2.000.000	1.120.000
41	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Tố Hữu	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42	Nguyễn Khoa Vy	Lâm Hoằng	Nguyễn Minh Vỹ	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
43	Nguyễn Lân	Lê Đức Anh	Đường quy hoạch 36m	4.880.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000
44	Nguyễn Lộ Trạch	Bà Triệu	Dương Văn An	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	5.280.000	2.960.000	1.920.000	1.280.000
45	Nguyễn Minh Vỹ	Phạm Văn Đồng	Khu dân cư	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
46	Nguyễn Phan Chánh	Xuân Thủy	Kim Liên	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
47	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
48	Nguyễn Quý Anh	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
49	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
	Nguyễn Sinh Cung	Tùng Thiện Vương	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	16.400.000	9.200.000	6.080.000	3.920.000
50	Nguyễn Sinh Khiêm	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
51	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	Hàn Mặc Tử	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
52	Nguyễn Thị Diệm	Trương Hữu Hoàn	Miếu đôi	2.960.000	1.760.000	1.280.000	648.000
53	Nguyễn Thị Lài	Vũ Thắng	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
54	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
55	Nguyễn Viết Song	Lê Đức Anh	Kiệt 15 Xuân Hòa	2.960.000	1.760.000	1.280.000	648.000
56	Nguyễn Xuân Lâm	Vũ Thắng	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
57	Pác Bó	Phạm Văn Đồng	Trương Gia Mô	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
58	Phạm Văn Đồng	Cầu Vỹ Dạ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
59	Phan Văn Trường	Thửa đất số 250, 251, 264, tờ bản đồ 44	Cao Xuân Dục	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Lê Đức Anh	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
60	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
61	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Kiệt 163 Nguyễn Lộ Trạch	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
62	Thanh Tịnh	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	6.720.000	3.760.000	2.480.000	1.600.000
	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
63	Tố Hữu	Bà Triệu	Vòng xuyến đường Võ Nguyên Giáp	31.120.000	17.440.000	11.520.000	7.440.000
64	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
65	Trần Hữu Dực	Tố Hữu	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
66	Trần Quý Kiên	Hoàng Thế Thiện	Khu dân cư	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
67	Trần Thị Nuôi	Trương Hữu Hoàn	Dạ Lê Chánh	3.680.000	2.320.000	1.600.000	800.000
68	Trần Văn Ơn	Tố Hữu	Bùi San	15.440.000	8.640.000	5.680.000	3.680.000
69	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Văn Thụ	37.040.000	20.720.000	13.680.000	8.880.000
70	Trương Gia Mô	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 44	Nguyễn Minh Vỹ	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
71	Trương Hữu Hoàn	Võ Chí Công	Giáp xã Thủy Thanh (cũ)	2.960.000	1.760.000	1.280.000	648.000
72	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cắt Quốc lộ 49, giáp cầu Thủy Vân	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
73	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Trương Gia Mô	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
74	Ưng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến (bến đò Cồn)	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
75	Ưng Trí	Tuy Lý Vương	Nguyễn Minh Vỹ	8.320.000	4.640.000	3.040.000	2.000.000
76	Văn Cao	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
77	Việt Bắc	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Khiêm	11.040.000	6.160.000	4.080.000	2.640.000
78	Võ Chí Công	Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt)	Cầu Công Lương	7.520.000	3.120.000	1.920.000	1.680.000
79	Võ Nguyên Giáp	Khu An Cựu City	Hết địa bàn phường Vỹ Dạ	20.560.000	11.520.000	7.600.000	4.960.000
80	Vũ Thắng	Tố Hữu	Nguyễn Lộ Trạch	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000
81	Vũ Xuân Chiêm	Tố Hữu	Vũ Thắng	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
82	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Điểm Phùng Thị	12.480.000	7.040.000	4.640.000	2.960.000

22. XÃ A LƯỚI 1

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Giáp xã A Lưới 2 đến thôn Đút 1, Làng Việt Tiến			344.000	240.000	168.000	
	Đoạn từ Thôn Đút 2 tới Ủy ban nhân dân xã A Lưới 1			280.000	200.000	144.000	
	Đoạn từ thôn Ta Ay Ta đến Đèo Pê Ke thôn Kê			232.000	144.000	112.000	
	Đoạn từ Đèo Pê Kê thôn Tru Pi đến Nghĩa địa thôn Kê 1 giáp xã La Lay, tỉnh Quảng Trị			232.000	144.000	112.000	
II. Các vùng còn lại							
2	Vùng 1: Các thôn: A Tia 2, Đút 1, Thôn A Đeeng Par Lieng 1, Thôn A Năm, Thôn Ta Ay Ta			96.000	88.000		
3	Vùng 2: Các thôn: A Tia 1, Đút 2, Thôn A Đeeng Par Lieng 2, A Niêng Lê Triêng 1, Đụt Lê Triêng 2, Kê, Ca Cú 1, Ca Cú 2, Ta Lo A Hố, Kê 1, Kê 2, La Ngà, Pâr Ay, Tru Pi			88.000	72.000		

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H7 cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú	Tại mốc định vị S4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	656.000	280.000	160.000	72.000
	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S4	Đến sông Tà Rinh	544.000	224.000	128.000	56.000
2	A Đon	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	1.120.000	512.000	304.000	160.000
	A Đon	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	Cầu Hồng Quảng	496.000	216.000	112.000	48.000
3	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H6	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	544.000	224.000	128.000	56.000
4	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H5	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	544.000	224.000	128.000	56.000
5	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H12)	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	768.000	328.000	184.000	88.000
	A Sáp	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới (cũ))	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	1.120.000	512.000	304.000	1.600.000
	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Văn Hảo (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	Đấu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan	768.000	328.000	184.000	88.000
6	A Vầu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H20	Tại mốc định vị E4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình (cũ)	1.520.000	688.000	416.000	232.000
7	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H24	Tại mốc định vị D7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	1.120.000	512.000	304.000	160.000
	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H24	Tại mốc định vị E6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	1.040.000	472.000	272.000	152.000
8	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H8	Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới (cũ) tại mốc định vị E3 gặp đường bao	544.000	224.000	128.000	56.000
9	Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn tràm			496.000	216.000	112.000	48.000
10	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			544.000	224.000	128.000	56.000
11	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			496.000	216.000	112.000	48.000
12	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI			368.000	136.000	120.000	72.000
13	Đỉnh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H26	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	1.520.000	688.000	416.000	232.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K1	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ) cạnh cơ quan Thi hành án huyện (cũ)	1.280.000	568.000	344.000	192.000
14	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H25	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	768.000	328.000	184.000	88.000
15	Động So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị Ha	Cầu Hồng Bắc	608.000	248.000	136.000	72.000
16	Động Tiên Công	Tại mốc định vị K1 (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K2 (nhà ông Bửu)	1.200.000	544.000	320.000	184.000
17	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn A Lưới - xã Hồng Kim (cũ)	Ngã tư đường đi xã Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I (cũ)	544.000	224.000	128.000	56.000
	Đường Giải phóng A So	Ngã tư đường đi Hồng Bắc (cũ) cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	608.000	248.000	136.000	72.000
	Đường Giải phóng A So	Đấu nối với đường đi xã Hồng Quảng (cũ) (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	656.000	280.000	160.000	72.000
	Đường Giải phóng A So	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn A Lưới - xã A Ngo (cũ)	496.000	216.000	112.000	48.000
18	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn A Lưới (cũ)	Nam cầu Ra Ho	1.840.000	800.000	496.000	280.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	1.520.000	688.000	416.000	232.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn A Lưới (cũ)	800.000	336.000	176.000	104.000
19	Hồ Huấn Nghiệp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	800.000	336.000	176.000	104.000
	Hồ Huấn Nghiệp	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Đấu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tý)	768.000	328.000	184.000	88.000
20	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) (cũ) tại mốc định vị H22	Tại mốc định vị E5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	768.000	328.000	184.000	88.000
21	Kăn Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ)	656.000	280.000	160.000	72.000
22	Kim Đồng	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Cống Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	768.000	328.000	184.000	88.000
	Kim Đồng	Cống Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	768.000	328.000	184.000	88.000
	Kim Đồng	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D6	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1.040.000	472.000	272.000	152.000
23	Konh Hư	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H27	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1.520.000	688.000	416.000	232.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Konh Hư	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M3 đường đi Hồng Quảng (cũ)	800.000	336.000	176.000	104.000
24	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tý	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	800.000	336.000	176.000	104.000
25	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H3	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	496.000	216.000	112.000	48.000
26	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	656.000	280.000	160.000	72.000
27	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 (cũ)	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3 (cũ)	656.000	280.000	160.000	72.000
28	Nguyễn Thức Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H13 (cạnh nhà chị Hường)	Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới	800.000	336.000	176.000	104.000
29	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch	608.000	248.000	136.000	72.000
	Nguyễn Văn Hoạch	Nhà bà Kăn Lịch	Đường A Sáp	608.000	248.000	136.000	72.000
30	Nguyễn Văn Quãng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H16	Cống nước Sơn Phước tại mốc định vị D4	1.040.000	472.000	272.000	152.000
	Nguyễn Văn Quãng	Cống Sơn Phước mốc D4	Ranh giới xã Hồng Quảng (cũ) mốc X5	496.000	216.000	112.000	48.000
31	Nơ Trang Lơng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H9	Tại mốc định vị F3 cạnh nhà ông Phiên	608.000	248.000	136.000	72.000
32	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H17	Tại mốc định vị E3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện (cũ) gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	800.000	336.000	176.000	104.000
	Quỳnh Trên	Trụ sở Uỷ ban nhân dân Huyện (cũ) (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	544.000	224.000	128.000	56.000
33	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim (cũ)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H1	Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo(cũ)	496.000	216.000	112.000	48.000
34	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D1 cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M1 cạnh nhà ông Tâm	768.000	328.000	184.000	88.000
	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trữ mốc S2	Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3 (cũ)	496.000	216.000	112.000	48.000
35	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đấu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm điện lực	544.000	224.000	128.000	56.000
36	Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S1 cạnh nhà ông Sinh	496.000	216.000	112.000	48.000

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện (cũ)	Đấu nối với đường A Đon, cạnh nhà ông Phong	Đấu nối với đường A Đon cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện (cũ)	496.000	216.000	112.000	48.000
38	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H11	Tại mốc định vị F5 cạnh nhà ông In	496.000	216.000	112.000	48.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H23	Nhà ông Bình đến cuối đường	544.000	224.000	128.000	56.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H29	Tại mốc định vị D11 cổng Trung tâm y tế	656.000	280.000	160.000	72.000
39	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H21	Tại mốc định vị D6 cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	1.120.000	512.000	304.000	160.000
	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cũ), (cạnh nhà bà Nuôi)	656.000	280.000	160.000	72.000
40	Võ Át	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	544.000	224.000	128.000	56.000
41	Võ Bẩm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Văng tại mốc định vị H10	Tại mốc định vị F4 cạnh nhà ông Pìn	544.000	224.000	128.000	56.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
42	Đường Hồ Chí Minh						
	Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			376.000	264.000	184.000	
	Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo (cũ)			288.000	200.000	144.000	
	Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới (cũ) đến giáp xã Sơn Thủy (cũ)			272.000	192.000	136.000	
	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của xã			200.000	128.000	104.000	
43	Tỉnh lộ 20						
	Đoạn qua xã Hồng Bắc (cũ)			96.000	80.000	64.000	
	Đoạn qua xã Quảng Nhâm (cũ)			104.000	80.000	72.000	
44	Điểm đấu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới (cũ) theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm (cũ) đến cầu Hồng Quảng (cũ)			200.000	128.000	104.000	
45	Đường bê tông đấu nối với đường Căn Tréc đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng			176.000	112.000	96.000	
46	Đường bê tông đấu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mặc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng			184.000	112.000	96.000	

STT	Tên đường	Đoạn		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III. Các vùng còn lại							
47	Vùng 1: Các Thôn: Thôn 1, thôn 2, Pơ Nghi 1, A Ngo, Vân Trình, Ta Roi, Hợp Thành, A Diên, Quảng Mai, ê Lộc 2, Lê Ninh, Ra Lóoc - A Sốc, Tân Hối, A Lưới, Pi Ây 1			104.000	88.000		
48	Vùng 2: Các thôn: Pắt Đuh, Kleng A Bung, Ar Kêu-Nhâm, A Hươr - Pa E, Thôn Pi Ây 2			96.000	80.000		
49	Vùng 3: Thôn Ar Bả Nhâm			64.000			

24. XÃ A LƯỚI 3

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ giáp xã A Lưới 2 đến ngã tư Bốt Đỏ			800.000	480.000	320.000	
	Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến giáp xã Phú Vinh (cũ)			776.000	432.000	280.000	
	Đoạn tư giáp xã Phú Vinh (cũ) đến hết địa giới xã A Lưới 3			600.000	400.000	304.000	
2	Đường nhánh đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn từ Đường trung tâm cụm xã A Lưới 3 từ ngã tư Bốt Đỏ theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			720.000	304.000	176.000	
	Đoạn từ Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng (cũ)			600.000	248.000	136.000	
3	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp ngã tư Bốt Đỏ đến đường vào mỏ đá A Râng			800.000	344.000	184.000	
	Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá A Râng đến hết địa giới xã A Lưới 3			600.000	376.000	312.000	
4	Tỉnh lộ 20 - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Thái đến địa điểm đầu cầu Hồng Thái (thôn Tu Vay)			600.000	496.000	440.000	
5	Đường chính - Đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã A Lưới 3			232.000	192.000	168.000	
II. Các vùng còn lại							
6	Vùng 1: Các thôn: Quảng Phú, Quảng Hợp, Quảng Lộc, Quảng Thọ; Căn Sâm, Căn Tôm, Hợp Thượng, Ky Ré, Phú Thành, Phú Xuân, Tu Vay, Vinh Lợi			96.000	88.000		
7	Vùng 2: Các thôn: A Đên, A Xáp, Phú Thượng, Y Reo			88.000	72.000		
8	Vùng 3: Các thôn: Quảng Ngạn, Căn Te, A Đăng, A La			48.000			

25. XÃ A LƯỚI 4

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Hồ Chí Minh						
	Đoạn đường từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 95 của ông Nguyễn Chế (giáp xã A Lưới 3) đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9 (ủy ban nhân dân xã quản lý giáp xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			208.000	128.000	112.000	
	Từ Giáp xã Hương Phong (cũ) đến trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ)			208.000	128.000	112.000	
	Đoạn đường từ trường Mầm non xã Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) đến đoạn đường ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn			256.000	176.000	128.000	
	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ)			256.000	176.000	128.000	
	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến đoạn đường tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc			256.000	176.000	128.000	
	Đoạn đường từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 42 của bà Hồ Thị Phúc đến giáp xã A Roàng (cũ)			196.000	120.000	104.000	
	Đoạn đường từ Lâm Đớt cũ đến hết đoạn đường xã A Roàng (cũ)			204.000	128.000	104.000	
2	Đoạn đường từ ngã ba Lâm Đớt (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn đến đoạn đường cầu A Sáp			232.000	160.000	112.000	
3	Đoạn đường tỉnh lộ 20 từ Hương Phong (cũ) từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 90 của bà Nguyễn Thị Ngọc Phú đến hết xã Đông Sơn (cũ)			96.000	80.000	64.000	
4	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Nguyễn Văn Trung đến đoạn đường cầu A Sáp			100.000	80.000	72.000	
5	Đoạn đường từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 41 của ông Ra Pát Hùng (ngã ba Lâm Đớt – A Roàng cũ) đến ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng			224.000	160.000	112.000	
6	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng đến đoạn đường trường tiểu học A Đớt cũ			104.000	88.000	80.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn đường từ ngã ba đường bê tông (thửa đất số 134, tờ bản đồ 61) nhà ông Nguyễn Đình Dũng theo hướng cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng đến hết địa giới hành xã Lâm Đớt (cũ)			180.000	112.000	96.000	
II. Các vùng còn lại							
8	Vùng 1: Các thôn: A Ka, Ka Lô, A Roàng 1, A Roàng 2, Ka Rôông - A Ho, A Chi - Hương Sơn, Ka Nôn 1, Cư Xo, Ba Lạch, Liên Hiệp, A Đớt, Chi Lanh - A Roh, Pa Ris - Ka Vin, La Tưng, A Tin, Ka Vá, Tru - Chaih, Hương Thịnh, Hương Phú			84.000	72.000		
9	Vùng 2: - Các thôn: A Min - C9, Ka Nôn 2, Chi Hòa, Loah - Tavai. - Khu quy hoạch Làng Thanh niên lập nghiệp biên giới			48.000	40.800		

26. XÃ A LƯỚI 5

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49			216.000	136.000	112.000	
2	Đường 74: Từ xã A Lưới 4 đến xã Nam Đông			112.000	70.400	58.400	
II. Các vùng còn lại							
3	Vùng 1: Thôn Pa Hy			112.000	96.000		
4	Vùng 2: Các thôn: A Rom, Pa Ring - Cân Sâm, Cân Tôm, A Rí, Chi Đu Nghĩa, Giồng			88.000	72.000		
5	Vùng 3: Thôn Mu Nú Ta Rá			48.000			

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đường Địa đạo khu Uỷ Trị Thiên	Đường Tỉnh 16	Bến đò Ba Trại	112.000	67.200	39.200	31.200
2	Phú Lợi	Đường Quốc lộ 49A	Hết ranh giới Ngã 5 của thửa đất bà Đặng Thị Loan, ông Hoàng Ân và bà Lê Thị Hồng Vân.	1.040.000	624.000	364.000	291.200
	Phú Lợi	Thửa đất ông Lê Quang Hoàng	Cầu Mô Cáo	520.000	312.000	182.400	145.600
3	Bình Lợi	Đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3	Nghĩa trang Liệt sĩ Bình Điền	520.000	312.000	182.400	145.600
4	Tam Hiệp	Cổng thôn Tam Hiệp	Cầu Chùa	200.000	120.000	70.400	56.000
5	Bình Dương	Tỉnh lộ 16	Ngã 3 cuối thôn Bình Dương	128.000	76.800	44.800	36.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
6	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ ranh giới Phường Kim Long đến Ranh giới Km34			1.040.000	640.800	296.000	
	Đoạn trung tâm xã Bình Điền (Km34 đến Km36)			2.000.000	1.232.000	569.600	
	Đoạn từ Km36 đến Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền			1.440.000	887.200	410.400	
	Đoạn từ Ngã ba đường vào Trại giam Bình Điền đến Bia Tưởng niệm Baston			1.040.000	640.800	296.000	
	Đoạn từ Bia Tưởng niệm Baston đến hết ranh giới xã Hồng Tiến cũ			408.000	251.200	116.000	
	Đoạn từ sau vị trí 3 đến Ngã ba thôn Bình Lộc cũ			520.000	320.800	148.000	
7	Tỉnh lộ 16						
	Đoạn từ ranh giới phường Kim Trà - xã Bình Điền đến Cổng trại giam Thừa Phủ			704.000	433.600	200.800	
	Đoạn từ Cổng trại giam Thừa Phủ đến Quốc lộ 49A			800.000	492.800	228.000	
8	Tuyến đường xóm 5, thôn Đông Hoà, từ Quốc lộ 49A đến tỉnh lộ 16			800.000	492.800	228.000	
III. Các vùng còn lại							
9	Vùng 1: - Các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua thôn Tân Thọ - Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Đông Hòa, Thuận Lợi, Phú Lợi, An Vinh, Thuận Lộc.			208.000	152.000		
10	Vùng 2: - Các thôn: Hiệp Hòa, Hòa Hợp, Hòa Dương - Các vị trí còn lại của các thôn: Quang Lộc, Hải Tân, Tân Phong và Bình Sơn, Bình Dương.			136.000	120.000		
11	Vùng 3: - Thôn Bồ Hòn - Các vị trí còn lại của các thôn: thôn 1 thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5.			96.000			

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	3.920.000	2.720.000	1.920.000	1.360.000
	An Cư Đông	Chợ Lăng Cô	Hết đường	2.960.000	2.080.000	1.440.000	1.040.000
2	Các tuyến đường còn lại (Hói Dừa, An Cư Tây)			960.000	672.000	472.000	328.000
3	Chân Mây	Lạc Long Quân	Đường ven biển Cảnh Dương	2.960.000	2.080.000	1.440.000	1.040.000
4	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trần	Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng)	4.880.000	3.360.000	2.400.000	1.680.000
5	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đỉnh đèo Hải Vân	3.520.000	2.480.000	1.760.000	1.200.000
6	Lạc Long Quân	Từ hầm Phú Gia	Bắc cầu Lăng Cô	6.400.000	4.480.000	3.120.000	2.240.000
7	Nguyễn Chi	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	3.920.000	2.720.000	1.920.000	1.360.000
8	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	3.920.000	2.720.000	1.920.000	1.360.000
9	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	4.880.000	3.360.000	2.400.000	1.680.000
10	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	6.400.000	4.480.000	3.120.000	2.240.000
11	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	3.520.000	2.480.000	1.760.000	1.200.000
12	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh (cũ)	2.960.000	2.080.000	1.440.000	1.040.000
13	Trịnh Tố Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đào Ngọc	1.760.000	1.200.000	880.000	592.000
	Trịnh Tố Tâm	Khu du lịch Đào Ngọc	Hải Vân	3.520.000	2.480.000	1.760.000	1.200.000
14	Vi Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi doi (Loan Lý)	3.920.000	2.720.000	1.920.000	1.360.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
15	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ điểm giáp ranh xã Phú Lộc đến điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia			3.120.000	2.160.000	1.520.000	
	Đoạn từ Điểm đấu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia			1.920.000	1.360.000	960.000	
16	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A						
	Đường trục trung tâm đô thị Chân Mây từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			1.120.000	784.000	544.000	
	Đường ven sông Bù Lu từ quốc lộ 1A đến cầu Bù Lu			800.000	552.000	392.000	
	Đường ven sông Thừa Lưu từ quốc lộ 1A đến ngã tư Khu tái định cư Cảnh Dương			800.000	552.000	392.000	
	Đường Tây Cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến đường ven biển Cảnh Dương			880.000	608.000	432.000	
	Đường ra cảng Chân Mây từ quốc lộ 1A đến cảng Chân Mây			880.000	608.000	432.000	
17	Đường ra biển Bình An từ Nhà ông Kỳ đến hết đường ra biển			1.760.000	1.200.000	880.000	
18	Đường ven biển Cảnh Dương từ cầu Bù Lu đến đường Chân Mây			1.280.000	880.000	624.000	
19	Đường nối khu phi thuế quan ra cảng Chân Mây từ đường ven biển Cảnh Dương đến nhà nghỉ Sunhouse			1.040.000	720.000	504.000	
III. Các vùng còn lại							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Vùng 1: - Bao gồm các thôn: Thôn Phú Cường Xuyên, thôn Phước Hưng (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bàng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng. - Đường liên thôn từ đường sắt đến ngã ba đường vào khu xử lý chất thải rắn, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng). - Các thôn: Trung Kiền, Phước An, Phước Lộc (từ hết vị trí 3 Quốc lộ 1A, kéo ra song song 300m về phía biển) - Tuyến đường N5 từ quán Ri Ca đến đường Đông Tây và kéo dài đến giáp đường Tây Cảng Chân Mây, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng) - Thôn Thủy Tụ (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen, giới hạn mỗi bên 300m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng) - Đường vào Khu tái định cư Lộc Tiến, thôn Phước Lộc, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng) - Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lộc Vĩnh (cũ) mở rộng bán kính 500m. - Đường từ cổng chào thôn Cảnh Dương đến đường ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m tính từ mép ngoài của lề đường hiện trạng).			688.000	544.000		
21	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			600.000	416.000		
22	Vùng 3: - Xóm Khe (thôn Thủy Dương) - Các vị trí còn lại			360.000			

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
1	Tỉnh lộ 11A						
	Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào thôn Đức Trọng (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20)			3.280.000	1.920.000	1.200.000	
	Đoạn từ cổng chào thôn Đức Trọng đến giáp ranh thị trấn Sịa (cũ) (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa)			4.560.000	2.640.000	1.840.000	
2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29)			1.440.000	880.000	592.000	
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21)			1.680.000	960.000	664.000	
3	Tuyến đường Vinh - Lợi						
	Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Truông (Phổ Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16)			712.000	584.000	392.000	
	Đoạn từ cống Truông đến giáp xã Quảng Lợi (cũ) (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7)			584.000	392.000	320.000	
4	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15)			712.000	584.000	392.000	
	Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15)			472.000	432.000	320.000	
5	Tuyến đường Vinh - Phú						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21)			712.000	584.000	392.000	
	Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29)			472.000	432.000	320.000	
6	Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30)			472.000	432.000	320.000	
7	Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22)			712.000	584.000	392.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phổ Lại) đến chùa thôn Phổ Lại (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21)			472.000	432.000	320.000	
9	Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đình Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú			416.000	368.000	304.000	
10	Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cống đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đông Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cống Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huynh; tuyến đường Lương Cổ - Phổ Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23)			392.000	328.000	304.000	
11	Tuyến đường liên thôn Phổ Lại - Nam Dương đoạn từ cổng chào thôn Phổ Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)			392.000	328.000	264.000	
12	Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19)			392.000	328.000	264.000	
	Xã Quảng Phú (cũ)						
13	Tỉnh lộ 11A						
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5)			3.680.000	2.080.000	1.440.000	
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú (cũ) đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (cũ) (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)			2.800.000	1.520.000	1.040.000	
14	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh						
	Đoạn từ cầu Tứ Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20)			1.840.000	1.040.000	680.000	
	Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8)			1.200.000	720.000	520.000	
15	Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú (cũ)						
	Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20)			880.000	520.000	392.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20)			1.360.000	744.000	536.000	
	Từ trường mầm non Sao Mai 1 đến giáp đường liên xã Vinh – Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21)			1.120.000	672.000	464.000	
	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tuỳ - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trướng (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16).			792.000	632.000	472.000	
16	Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 đến trạm bơm Vông đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26)			960.000	704.000	496.000	
17	Từ cầu Kẽm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5)			528.000	432.000	360.000	
18	Tuyến từ cổng chào Bác Vọng Tây đến cổng chào Bác Vọng Đông (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cổng chào Bác Vọng Đông đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phú Hoà đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17)			488.000	376.000	304.000	
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
19	Tỉnh lộ 4						
	Đoạn 1 từ thị trấn Sịa (cũ) đến hết khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi			3.040.000	1.840.000	960.000	
	Đoạn 2 từ khu Quy hoạch Đông Quảng Lợi đến trạm y tế			1.680.000	1.040.000	536.000	
	Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (cũ) (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13)			880.000	520.000	392.000	
20	Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47)			800.000	464.000	392.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thuỷ Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42)			800.000	464.000	392.000	
22	Tuyến đường nối dài Nguyễn Vịnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng)			2.400.000	1.360.000	1.200.000	
23	Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (cũ) (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4)			1.600.000	1.040.000	960.000	
	Xã Quảng Thái (cũ)						
24	Tỉnh lộ 4						
	Từ giáp ranh xã Quảng Lợi (cũ) đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17)			616.000	360.000	296.000	
	Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (cũ) (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10)			640.000	376.000	320.000	
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16)			736.000	432.000	320.000	
25	Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiền (cũ) (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28)			560.000	336.000	280.000	
26	Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16)			736.000	432.000	320.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Quảng Vinh (cũ)						
27	Vùng 1: - Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại - Đội 8, thôn Sơn Tùng - Đội 1, thôn Đức Trọng - Đội 6, thôn Lai Trung			360.000	304.000		
28	Vùng 2: - Các thôn: Lai Lâm, Cổ Tháp, Đồng Bào, Ô Sa, Đông Lâm, Cao Xá - Đội 2, thôn Đức Trọng - Đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại - Đội 9, đội 10, thôn Sơn Tùng - Đội 7, thôn Lai Trung			296.000	200.000		
29	Vùng 3: Các thôn: Nam Dương phe, Thanh Cần phe, Phe Ba			208.000			
	Xã Quảng Phú (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29	Vùng 1: - Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11) - Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cống Chừng Nam Phù (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 17 – thửa đất số 162, tờ bản đồ số 18) - Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khẩu (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18 - thửa đất số 200, tờ bản đồ số 18). - Các thôn: Phú Lễ, Hạ Lang, Hà Càng, Vạn Hạ Lang			360.000	304.000		
30	Vùng 2: Các thôn: Bao La, Bác Vọng Tây, Bác Vọng Đông, Đức Nhuận			296.000	224.000		
31	Vùng 3: Các thôn: Xuân Tuỳ, Nghĩa Lộ, Nam Phù, Nho Lâm			224.000			
	Xã Quảng Lợi (cũ)						
32	Vùng 2: Các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Cư Lạc, Hà Lạc (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ)			264.000	192.000		
33	Vùng 3: - Các thôn: Sơn Công, Hà Công, Ngư Mỹ Thạnh - Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Hà Lạc			184.000			
	Xã Quảng Thái (cũ)						
34	Vùng 2: Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ)			296.000	224.000		
35	Vùng 3: Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (cũ) (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)			208.000			

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A						
2	Tỉnh lộ 14B qua Thị trấn Lộc Sơn (cũ)			3.840.000	2.720.000	1.920.000	
	Đoạn từ ngã ba La Sơn đến Hết ranh giới trường Thế Hệ Mới			2.720.000	1.920.000	1.280.000	
	Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến giáp ranh giới xã Lộc Bổn (cũ) (cầu Khe Mồng)			720.000	504.000	360.000	
3	Tỉnh lộ 14B qua xã Lộc Bổn (cũ)						
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Sơn (cũ) (cầu Khe Mồng) đến giáp ranh giới xã Xuân Lộc (cũ)			720.000	536.000	360.000	
4	Tỉnh lộ 14B qua xã Xuân Lộc (cũ)						
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bổn (cũ) (cầu Khe Mồng) đến ranh giới xã Hương Phú			536.000	376.000	264.000	
	Đoạn từ Km - 9 + 421m đến Km-10 + 652m (đường cong, cũ)			280.000	200.000	144.000	
	Đoạn từ Km 12 + 900m đến Km 14 + 200 (đường cũ, từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy)			280.000	224.000	184.000	
II. Các vùng còn lại							
5	Vùng 1: - Thôn Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về phía quốc lộ 1A 500m) - Đường liên thôn Thuận Hóa (đoạn từ Quốc lộ 1A - 3 điểm đấu nối đường ra cầu Mệ Trưởng Bác từ bờ sông Nong vào 300m) - Thôn Hòa Vang (tính từ Quốc lộ 1A về phía đường sắt 400m). - Đường liên thôn Hòa Vang - Bên Ván (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Bình An (tính từ đường sắt kéo về phía Quốc lộ 1A 300m) - Đường liên thôn Bình An - thôn 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - hết nhà ông Võ Đại Nhượng) giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào ngã ba Bạch Bông giới hạn mỗi bên 200m) - Các thôn: Xuân Sơn, La Sơn, Vinh Sơn (Trung tâm ngã ba La Sơn mở rộng với bán kính 500m) - Các thôn: An Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên 500m) - Dọc theo tuyến tuyến đường liên xã Lộc Hòa - Xuân Lộc nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Lộc (cũ) giới hạn mỗi bên 200m, Trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã và chợ bán kính 300m			440.000	344.000		
6	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			344.000	272.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Vùng 3: - Các thôn: Dương Lộc, Hòa Lộc. - Các vị trí còn lại			288.000			

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Lơn	Khe Tre	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	A Lơn	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	Hết đường	752.000	432.000	248.000	144.000
2	Bế Văn Đàn	Đường Khe Tre	Võ Hạp	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
3	Bùi Quốc Hưng	Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú (cũ)	Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú (cũ)	632.000	352.000	200.000	96.000
4	Căn Bòi	Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh)	Hết đường	464.000	264.000	120.000	80.000
5	Đại Hóa	Khe Tre	Hết đất ông Sính	1.360.000	680.000	344.000	192.000
	Đại Hóa	Ranh giới đất ông Sính	Phùng Đông	1.040.000	624.000	272.000	152.000
6	Đặng Hữu Khuê	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	800.000	440.000	240.000	136.000
	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	Giáp Hương Lộc	752.000	432.000	248.000	144.000
7	Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1	Trường Sơn Đông	Hết đường	1.360.000	680.000	344.000	192.000
8	Khe Tre	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	Võ Hạp	1.360.000	680.000	344.000	192.000
	Khe Tre	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Khe Tre	Bế Văn Đàn	A Lơn	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Khe Tre	A Lơn	Bắc cầu Khe Tre	2.320.000	1.680.000	1.120.000	688.000
	Khe Tre	Nam cầu Khe Tre Km	Ngã ba Thượng Lộ	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Khe Tre	Ngã 3 xã Thượng Lộ (cũ)	Giáp ranh xã Nam Đông	1.360.000	680.000	344.000	192.000
9	Nguyễn Thế Lịch	Khe Tre	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	2.320.000	1.680.000	1.120.000	688.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	Ngã 3 nhà ông Hán	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã 3 nhà ông Hán	Phùng Đông	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
10	Nguyễn Thị Đức	Bế Văn Đàn	Võ Hạp	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
11	Phùng Đông	Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh)	Đại Hóa	800.000	440.000	240.000	136.000
12	Quỳnh Meo	Đường Khe Tre	Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyên)	800.000	440.000	240.000	136.000
13	Ra Đàng	Đường Khe Tre	Quỳnh Meo	800.000	440.000	240.000	136.000
14	Tà Trạch	Khe Tre	Giáp Bến xe	2.320.000	1.680.000	1.120.000	688.000
	Tà Trạch	Từ Bến xe	Đặng Hữu Khuê	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Tà Trạch	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	1.040.000	624.000	272.000	152.000
	Tà Trạch	Trần Hữu Trung	Giáp ranh xã Khe Tre	752.000	432.000	248.000	144.000
15	Tô Vĩnh Diện	Khe Tre	Trường Sơn Đông	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
16	Trần Hữu Trung	Tà Trạch	Giáp Hương Lộc	632.000	352.000	200.000	96.000
17	Trần Văn Quang	Khe Tre	Trương Trọng Trân	800.000	440.000	240.000	136.000
	Trần Văn Quang	Trương Trọng Trân	Xã Rai	800.000	440.000	240.000	136.000
18	Trục đường số 1	Nguyễn Thế Lịch	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.360.000	680.000	344.000	192.000
19	Trục đường số 3	Phòng Tài chính	Đội Thi hành án	752.000	432.000	248.000	144.000
20	Trục đường số 4	Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ)	Trục đường số 2	800.000	440.000	240.000	136.000
21	Trục đường số 5	Ngã 3 nhà ông Hán	Đại Hóa	800.000	440.000	240.000	136.000
22	Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1)	Nhà ông Lê Văn Thảo	Nhà ông Huỳnh Em	464.000	264.000	120.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23	Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang)	464.000	264.000	120.000	80.000
24	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Địa giới hành chính xã Hương Phú (cũ)	1.040.000	624.000	272.000	152.000
	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
25	Trương Trọng Trân	Khe Tre	Trần Văn Quang	800.000	440.000	240.000	136.000
26	Võ Hạp	Khe Tre	Cầu Leno	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
27	Xã Rai	Khe Tre	Trần Văn Quang	800.000	440.000	240.000	136.000
28	Ỷ Lan	Nguyễn Thế Lịch	A Lơn	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
	Ỷ Lan	A Lơn	Võ Hạp	2.080.000	1.360.000	960.000	552.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
29	Tỉnh lộ 14B						
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre - xã Hương Phú (cũ) (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu			624.000	344.000	224.000	
	Đoạn ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm y tế			544.000	288.000	200.000	
	Đoạn cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ			208.000	144.000	96.000	
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre - xã Hương Phú (cũ) (đường Trường Sơn Đông) đến tỉnh lộ 14B			496.000	264.000	184.000	
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre (cũ) đến cầu Đa Phú - Phú Hòa			224.000	152.000	112.000	
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú- Phú Hòa đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu)			184.000	88.000	72.000	
	Đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre – xã Hương Lộc (cũ) (đường Tà Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh			528.000	272.000	160.000	
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bản (nhà ông Sơn)			400.000	232.000	136.000	
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre – xã Hương Lộc (cũ) (đường Đặng Hữu Khuê) đến tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức			472.000	264.000	128.000	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai); Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa (cũ) nay là xã Nam Đông - Thượng Lộ (cũ)			608.000	344.000	192.000	
	Đoạn từ ranh giới xã Nam Đông - xã Thượng Lộ (cũ) đến nhà văn hóa thôn Mụ Nằm.			192.000	144.000	104.000	
III. Các vùng còn lại							
30	Vùng 1: - Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú - Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An) đến cầu (giáp nhà ông Phúc) - Tỉnh lộ 14B từ cầu Bản (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 - Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Nằm đến hết trạm Y tế			120.000	96.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Vùng 2: - Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1 - Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hà An đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo) - Trục đường chính các đường thôn (xã Hương Lộc cũ) nay là xã Khe Tre - Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất ông Túy) - Trục đường chính thôn Cha Măng xã Khe Tre			88.000	72.000		
32	Vùng 3: Các vị trí còn lại.			72.000			

32. XÃ LONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các vùng còn lại							
1	Vùng 1: - Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Hương Hữu - Hương Giang (cũ) đến giáp ranh xã Hương Hữu - Thượng Long (cũ) - Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Long - Hương Hữu (cũ) đến giáp ranh xã Thượng Long - Thượng Quảng (cũ) - Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Quảng - Thượng Long (cũ) đến cầu khe Bó			120.000	96.000		
2	Vùng 2: - Đoạn từ ngã tư xã Hương Hữu (cũ) đến trường mầm non xã Hương Hữu (cũ) - Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long (cũ) - Đoạn từ cầu khe Bó đến nhà máy xi măng. Từ đường vào nhà máy xi măng đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Nhà) - Đoạn từ cầu khe Bó đến hết thôn 7 - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu (cũ) tại thôn Ư Rang - Điểm Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Thượng Long (cũ) tại thôn A Chiếu			96.000	80.000		
3	Vùng 3: Các vị trí còn lại.			72.000			

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ giáp ranh từ xã Hưng Lộc đến Bắc cầu Lương Điền			3.200.000	2.240.000	1.600.000	
	Đoạn từ Nam cầu Lương Điền đến ranh giới xã Phú Lộc			2.400.000	1.680.000	1.200.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Lộc An (cũ) và xã Lộc Điền (cũ)						
2	Vùng 1: Các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ, An Lại, Nam Trạch, Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh (tính từ Quốc lộ 1A kéo về 500m, thôn Nam đường về thư viện Đại tướng Lê Đức Anh (giới hạn mỗi bên 300m), thôn Đồng Xuân từ Cầu Truồi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bơm Đông Hưng (tính từ bờ sông Truồi vào 400m)			472.000	376.000		
3	Vùng 2: - Các thôn, vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và thôn Hai Hà - Các thôn và vị trí của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và Thôn Trung Chánh (khu tái định cư)			376.000	304.000		
4	Vùng 3: - Các thôn: Châu Thành, Miêu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miêu - Các vị trí còn lại			200.000			
	Xã Lộc Hòa (cũ)						
5	Vùng 1: Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền (cũ) đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m			184.000	144.000		
6	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			136.000	112.000		
7	Vùng 3: Bao gồm: - Thôn 4 (cũ) - Các vị trí còn lại			80.000			

34. XÃ NAM ĐÔNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Đoạn từ ngã ba Khe tre đến cầu Nông trường			680.000	360.000	208.000	
2	Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Nam Đông			472.000	272.000	128.000	
3	Đoạn từ sân bóng Nam Đông đến ngã ba cây số 0			400.000	248.000	152.000	
4	Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến nhà ông Hồ Văn Chin			168.000	120.000	96.000	
5	Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngầm tràn công ty cao su Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng xã Nam Đông)			368.000	240.000	176.000	
6	Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ sỹ Minh) Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới)			384.000	248.000	160.000	
7	Đoạn từ ngã 3 xã Khe Tre đến ranh giới hành chính xã Nam Đông - Khe Tre (đến nhà ông Nguyễn Văn Ói)			624.000	336.000	184.000	
8	Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Nam Đông			216.000	144.000	104.000	
9	Đường chính thôn 8 (Đoạn từ ngã ba xã Khe Tre từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng) Đường từ nhà ông Chuyên đến Nhà văn hóa thôn 9			184.000	128.000	88.000	
10	Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9			192.000	144.000	104.000	
11	Khu vực trung tâm xã Nam Đông đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Nam Đông – xã Long Quảng và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9			192.000	144.000	104.000	
12	Đường chính thôn 8 - Đoạn từ nhà ông Tòa đến Nghĩa trang thôn 8			160.000	128.000	112.000	
13	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Chin đến Cầu Nam Đông (cũ)			184.000	136.000	104.000	
14	Đoạn từ Cầu Nam Đông (cũ) đến cầu Trần Đức Lương			192.000	152.000	120.000	
II. Các vùng còn lại							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Vùng 1: - Các Trục đường khu tái định cư Hồ Tà Trạch thôn 9, thôn 10 - Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng) đến ngầm tràn Công ty Cao su - Trục đường chính khu quy hoạch cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông) - Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu thôn 10 - Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn 11 - Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh thôn 9) đến ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần thôn 11 - Trục đường chính từ ngã ba (cửa hàng Thương mại) đến thôn Tây Linh giáp ranh thôn Tà Rí xã Long Quảng - Đoạn từ trường Tiểu học Kim Đồng đến hết trạm Y tế thôn A Tin - Đoạn từ trường Trung học cơ sở Kim Đồng đến trạm Y tế thôn A Tin - Đường từ cầu Hương Sơn thôn Ta Rung đến cầu A2 thôn A2			104.000	96.000		
16	Vùng 2: - Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Trần Ngần đến cầu Hương Sơn thôn Ta Rung - Trục đường chính thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 11 - Trục đường chính từ cầu C9 thôn Phú Nhuận đến ngầm tràn mỏ đá - Trục đường chính các đường liên thôn trong xã - Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn - cầu A2 đến hết khu quy hoạch dân cư Tà Trạch thôn A2			96.000	80.000		
17	Vùng 3: Các vị trí còn lại			80.000			

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Tỉnh lộ 10A						
	Đoạn tiếp giáp phường Mỹ Thượng đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang			1.040.000	728.000	512.000	
	Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang đến giáp xã Phú Vang			480.000	336.000	232.000	
2	Tỉnh lộ 10AC			960.000	672.000	472.000	
3	Tỉnh lộ 3 (Từ Ủy ban nhân dân xã Phú Hồ đến giáp phường Thanh Thủy)			800.000	560.000	400.000	
4	Đường Tây phá Tam Giang (Từ ngã ba tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú Vang)			560.000	392.000	280.000	
II. Các vùng còn lại							
5	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Đảng Ủy xã Phú Hồ - Tuyến đường Liên xã Mỹ Thượng - Phú Hồ (Tuyến dọc sông Như Ý) - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa - Tuyến bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ - Tuyến bê tông từ ngã 3 đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang đến ngã 3 đường liên xã Phú Lương - Phú Hồ			320.000	216.000		
6	Vùng 2 - Các tuyến chính của các thôn còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			224.000	152.000		
7	Vùng 3: Các vị trí còn lại			144.000			

36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	8 tháng 3	2.080.000	1.440.000	1.040.000	712.000
2	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đường ven đầm Câu Hai	720.000	504.000	352.000	248.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở vườn Quốc gia Bạch Mã	1.200.000	880.000	584.000	408.000
4	Bãi Quả	Đoàn Trọng Tuyến	Đường Sắt (nhà ông Ngâu)	720.000	504.000	352.000	248.000
5	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Hết đường	1.040.000	720.000	520.000	344.000
6	Đặng Minh Hường	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	2.080.000	1.440.000	1.040.000	712.000
7	Đoàn Trọng Tuyến	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	1.600.000	1.120.000	784.000	544.000
8	Đồng Đưng	Lý Thánh Tông	Lê Dõng	1.680.000	1.200.000	800.000	568.000
9	Đường gom Đường Sắt dốc Mũi Né	Quốc lộ 1A (đỉnh Đèo Mũi Né)	Nhà ông Nguyễn Xứng	720.000	504.000	352.000	248.000
10	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã	720.000	504.000	352.000	248.000
11	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Cầu Biển Đá Chạc)	1.600.000	1.120.000	784.000	544.000
12	Đường vào Khu du lịch Mũi Né	Đường ven đầm Câu Hai	Hết đường	1.600.000	1.120.000	784.000	544.000
13	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã Mới)	Sông Cầu Hai	1.440.000	1.040.000	704.000	496.000
14	Lê Bá Dy	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
15	Lê Chưởng	Trần Đình Túc	Bạch Mã	720.000	504.000	352.000	248.000
16	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
17	Lê Dõng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	1.680.000	1.200.000	800.000	568.000
18	Lê Thúc Khánh	Trần Đình Túc	Bạch Mã	1.200.000	880.000	584.000	408.000
19	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.200.000	880.000	584.000	408.000
20	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	3.440.000	2.400.000	1.680.000	1.200.000
21	Mũi Né	Quốc lộ 1A (đỉnh Đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai	720.000	504.000	352.000	248.000
22	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	1.200.000	880.000	584.000	408.000
23	Nguyễn Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc	720.000	504.000	352.000	248.000
24	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
25	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chưởng	720.000	504.000	352.000	248.000
26	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	1.200.000	880.000	584.000	408.000
27	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
28	Trần Ấm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
29	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.680.000	1.200.000	800.000	568.000
30	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã	720.000	504.000	352.000	248.000
31	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	1.200.000	880.000	584.000	408.000
32	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	1.600.000	1.120.000	784.000	544.000
33	Võ Lạng	Lê Dõng	Lê Dõng (nhà bà Hoa)	1.680.000	1.200.000	800.000	568.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
34	Quốc lộ 1A						
	Đoạn từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ			2.240.000	1.600.000	1.120.000	
	Đoạn từ điểm đấu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo)			1.920.000	1.360.000	960.000	
	Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo)			1.360.000	960.000	672.000	
35	Quốc lộ 49B						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ) đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo)			424.000	296.000	216.000	
	Đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình (cũ)			384.000	272.000	192.000	
III. Các vùng còn lại							
36	Vùng 1: - Thôn Hòa Mậu (tuyến đường từ Quốc lộ 1A – điểm đấu nối đường vào Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m) - Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì (cũ) đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m - Thôn Tân Hải (Từ cầu Vinh Hiền về cuối thôn Tân An Hải)			400.000	312.000		
37	Vùng 2: Các thôn và vị trí của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			312.000	248.000		
38	Vùng 3: - Thôn Khe Su - Các vị trí còn lại không có mặt cắt đường ≥ 2,5m của thôn Trung Phước			160.000			

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Xuân Trường	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	536.000	384.000	280.000	256.000
2	Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố	Khu dân cư	Khu dân cư	456.000	304.000	256.000	216.000
3	Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C)	Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	664.000	432.000	312.000	280.000
4	Dương Quang Đẩu (Nội thị 12)	Giáp đường Thúc Tề	Giáp đường Hồ Đắc Trung	776.000	504.000	352.000	264.000
5	Đặng Lế	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	536.000	384.000	280.000	256.000
6	Đỗ Đăng Tuyển	Đường Trường Sa	Phá (Âu thuyền Lương Viện)	536.000	384.000	280.000	256.000
7	Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1.040.000	680.000	472.000	368.000
8	Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1.040.000	680.000	472.000	368.000
9	Đường liên xã Phú Hồ - Phú Vang (cũ)	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Đường Trường Sa – Tây Hồ	664.000	432.000	312.000	280.000
10	Hồ Đắc Đệ	Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1)	Đường Tạ Quang Cự	624.000	416.000	296.000	272.000
11	Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1.040.000	680.000	472.000	368.000
12	Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2)	Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1.040.000	680.000	472.000	368.000
13	Hồ Đông (Tuyến Nội thị 9)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Đỗ Quỳnh	776.000	504.000	352.000	264.000
14	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	776.000	504.000	352.000	296.000
	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	Cầu Phú Thứ	880.000	568.000	416.000	336.000
15	Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Hồ Đắc Trung	776.000	504.000	352.000	296.000
16	Huỳnh Khái (Tỉnh lộ 10B)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Tây Hồ	Giáp đường Hồ Đức Trung	1.040.000	680.000	472.000	368.000
17	Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	Cầu ông Thích (Thanh Lam)	664.000	432.000	312.000	280.000
18	Mai Bá Trai	Đường Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C - Đài tưởng niệm)	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	664.000	432.000	312.000	280.000
	Mai Bá Trai	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 10B - Nhà ông Việt)	Đường Phạm Văn Điền	624.000	416.000	296.000	272.000
19	Nguyễn Đạc	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Phan Địch	624.000	416.000	296.000	272.000
20	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ranh giới xã Phú Lương (cũ)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	776.000	504.000	352.000	296.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	1.040.000	680.000	472.000	368.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Lê Văn Trĩ	776.000	504.000	352.000	296.000
21	Nguyễn Duy Tâm	Đường Cồn Rang (Đường Phú Vinh Tỉnh lộ 10C)	Đường Tạ Quang Cự	536.000	384.000	280.000	256.000
22	Nguyễn Thanh	Đường Tây Hồ	Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ)	536.000	384.000	280.000	256.000
23	Phạm Văn Điền	Giáp xã Phú Xuân (cũ)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	536.000	384.000	280.000	256.000
24	Phan Địch (Tuyến Nội thị 11)	Đường Trần Đình Ân	Nhà bà Xuân	776.000	504.000	352.000	264.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Phan Văn Tuyên	Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hòa Đông)	Đường khu dân cư	536.000	384.000	280.000	256.000
26	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Giáp xã Phú Hồ	Huỳnh Khái – Hồ Đắc Trung	880.000	568.000	416.000	336.000
	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Huỳnh Khái – Hồ Đắc Trung	Giáp đường Viễn Trình	776.000	504.000	352.000	296.000
27	Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hoà Đa Đông)	Đường Hồ Ngọc Ba	Ngã tư nhà ông Ma Thương	624.000	416.000	296.000	272.000
28	Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D)	Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y)	Giáp xã Phú Gia (cũ)	664.000	432.000	312.000	280.000
29	Tạ Quang Cự	Đường Võ Phi Trắng	Giáp xã Phú Gia (cũ) (Gần giáp đường tỉnh lộ 18)	536.000	384.000	280.000	256.000
30	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Đường Trường Sa	Điểm cuối khu công nghiệp	776.000	504.000	352.000	296.000
	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Điểm cuối khu công nghiệp	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	1.040.000	680.000	472.000	368.000
31	Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Vinh	776.000	504.000	352.000	264.000
32	Trần Đình Ân	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Huỳnh Khái	624.000	416.000	296.000	272.000
33	Trần Thị Đính	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Thôn Viễn Trình (nhà ông Trần Cho)	536.000	384.000	280.000	256.000
34	Trần Xuân Miễn	Đường Lê Văn Trĩ (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Trường Sa (Đường Tỉnh lộ 10B)	536.000	384.000	280.000	256.000
35	Trần Xuân Ngạn	Đường Cồn Rang (Đường Tỉnh lộ 10C)	Đường Phú Vinh (Đường Tỉnh lộ 10D)	536.000	384.000	280.000	256.000
36	Trường Sa (Tỉnh lộ 10B)	Đường Tây Hồ	Ngã tư đường Mai Bá Trai	664.000	432.000	312.000	280.000
37	Trường Sa,(Tuyến Tỉnh lộ 10B phần còn lại)	Ngã tư đường Mai Bá Trai	Bến đò Viễn Trình	624.000	416.000	296.000	272.000
38	Viễn Trình (Tuyến Nội thị 1)	Giáp đường Phú Thạnh	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	880.000	568.000	416.000	336.000
39	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Cầu Phú Thứ	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	1.280.000	880.000	584.000	464.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	776.000	504.000	352.000	296.000
	Võ Phi Trắng (Tỉnh lộ 10G)	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	Đường Phạm Văn Điển	624.000	416.000	296.000	272.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
40	Tỉnh lộ 18			520.000	368.000	256.000	
41	Tỉnh lộ 10C						
	Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Cổng chào thôn Hà Trữ A			520.000	368.000	256.000	
	Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà (cũ)			472.000	336.000	232.000	
	Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung			520.000	368.000	256.000	
	Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang			472.000	336.000	232.000	
42	Tỉnh lộ 10D						
	Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú			520.000	368.000	256.000	
	Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ)			472.000	336.000	232.000	
43	Tỉnh lộ 10D			472.000	336.000	232.000	
III. Các vùng còn lại							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
44	Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Hà - Thái - Đa - Tuyến đường Bêtông thôn Diêm Tụ - Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C- tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ) - Tuyến đường Bêtông thôn Mong A - Tuyến đường Bêtông thôn Thanh Lam Bồ - Tuyến đường Bêtông thôn Hà Trữ A - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa (cũ) đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú - Đường Bêtông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến hết thôn Trường Hà - Tuyến đường Liên xã Hà - Thái - Đa - Tuyến đường giao thông dự án HCR			320.000	216.000		
45	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà (cũ) - Đường Bêtông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Triêm Ân đến giáp xã Vinh Hà - Các tuyến chính của các thôn còn lại. - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính - Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung			248.000	168.000		
46	Vùng 3: Các vị trí còn lại			152.000			

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua Xã Vinh Thanh (cũ)			1.120.000	784.000	552.000	
	Đoạn qua Xã Vinh An (cũ)			880.000	616.000	440.000	
	Đoạn qua Xã Vinh Xuân (cũ)			880.000	616.000	440.000	
	Đoạn qua Xã Phú Diên (cũ)			880.000	616.000	440.000	
2	Tỉnh lộ 18			696.000	488.000	344.000	
3	Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài)			696.000	488.000	344.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Vinh An (cũ), xã Vinh Xuân (cũ) và xã Phú Diên (cũ)						
4	Vùng 1: - Tuyến đường bê tông trước Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vinh An (cũ) - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải - Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng - Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa thuộc xã Vinh Xuân (cũ) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu thuộc xã Phú Diên (cũ)			376.000	256.000		
5	Vùng 2: - Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ giáp xã Vinh Thanh (cũ) đến Ngã ba nhà ông Lê Thế xã Vinh An (cũ) và đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Hưng (cũ) - Tuyến đường xuống Bến đò xã Vinh An (cũ) - Tuyến đường bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc - Tuyến đường bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp xã Vinh An (cũ) - Tuyến đường bê tông liên thôn thuộc xã Vinh Xuân (cũ) - Tuyến bê tông chính thôn Kế Sung - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B xã Vinh Xuân (cũ) - Tuyến bê tông Liên thôn Khánh Mỹ - Phương Diên - Diên Lộc - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			320.000	216.000		
6	Vùng 3: Các vị trí còn lại			184.000			
	Xã Vinh Thanh (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Vùng 1: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Vinh Thanh (cũ) đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Màn - Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh - Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang) - Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)			584.000	408.000		
8	Vùng 2: - Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã Vinh Thanh (cũ) đoạn từ nhà ông Nguyễn Màn đến Đường bê tông Bãi ngang - Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang). - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang - Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B - Tuyến quy hoạch số 3 - Tuyến quy hoạch số 5			480.000	336.000		
9	Vùng 3: Các vị trí còn lại			280.000			

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đan Điền	Giáp ranh xã Đan Điền (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7)	Giáp sông Diên Hồng	1.920.000	1.280.000	1.120.000	880.000
2	Đặng Huy Cát	Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16)	Đến cuối thôn Vân Căn (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27)	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
3	Đặng Hữu Phổ	Giao đường tránh lũ	Trụ sở Đội quản lý Điện Quảng Điền (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20)	1.680.000	1.120.000	960.000	800.000
	Đặng Hữu Phổ	Trụ sở Kho bạc nhà nước (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 20)	Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 23)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
4	Hóa Châu	Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14)	Giáp ranh xã Đan Điền	2.480.000	1.440.000	1.280.000	1.040.000
5	Lê Thành Hinh	Giao đường Nguyễn Vịnh	Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22)	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
6	Lê Tư Thành	Giao đường Đan Điền	Giáp ranh xã Quảng Điền (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22)	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
7	Lê Xuân	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13)	2.480.000	1.440.000	1.280.000	1.040.000
8	Nam Dương	Nam cầu Vĩnh Hoà (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21)	Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22)	1.920.000	1.280.000	1.120.000	880.000
9	Nguyễn Cảnh Dị	Tỉnh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24)	1.680.000	1.120.000	960.000	800.000
10	Nguyễn Dĩnh	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21)	Mương thuỷ lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
	Nguyễn Dĩnh	Mương thuỷ lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	Giao đường Đặng Hữu Phổ	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
11	Nguyễn Đình Anh	Giao đường Nguyễn Vịnh (Xã đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	Giao đường Nam Dương (đền tưởng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
12	Nguyễn Hữu Đà	Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18)	1.680.000	1.120.000	960.000	800.000
13	Nguyễn Kim Thành	Giáp xã Đan Điền (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	2.320.000	1.600.000	1.440.000	1.120.000
	Nguyễn Kim Thành	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Đường nội thị (thửa đất số 233, tờ bản đồ 51)	3.520.000	2.480.000	1.440.000	1.120.000
14	Nguyễn Minh Đạt (nối dài)	Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22)	Giao đường Trần Hữu Khác (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
15	Nguyễn Súy	Giao Tỉnh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22)	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Suý	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	Giáp xã Tâm Lý (thửa đất số 2L 365, tờ bản đồ số 25)	1.600.000	1.120.000	960.000	784.000
16	Nguyễn Vịnh	Giáp Tỉnh lộ 4	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7)	2.480.000	1.440.000	1.280.000	1.040.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vịnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7)	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13)	3.520.000	2.480.000	1.440.000	1.120.000
	Nguyễn Vịnh	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13)	Bắc cầu Vĩnh Hòa	5.920.000	3.520.000	2.080.000	1.680.000
	Nguyễn Vịnh	Nam Cầu Vĩnh Hòa	Trụ sở Công an xã	5.920.000	3.520.000	2.080.000	1.680.000
	Nguyễn Vịnh	Trụ sở Công an xã	Giáp ranh giới xã Đan Điền	2.320.000	1.600.000	1.440.000	1.120.000
17	Phạm Quang Ái	Giao Tỉnh lộ 4 (đi Đan Điền)	Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6)	2.080.000	1.360.000	1.280.000	1.040.000
18	Tam Giang	Giao đường Đan Điền (thửa đất số 2L 25, tờ bản đồ số 7)	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	1.920.000	1.280.000	1.120.000	880.000
	Tam Giang	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	Cầu Đan Điền	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
19	Trần Đạo Tiềm	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20)	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
	Trần Đạo Tiềm	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27)	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
20	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6)	Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7)	2.320.000	1.600.000	1.440.000	1.120.000
	Trần Bá Song	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6	2.160.000	1.520.000	1.360.000	1.120.000
21	Trần Hữu Khác (nối dài)	Cuối trung tâm thương mại xã (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13)	Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20)	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
22	Trần Trùng Quang	Giao Tỉnh lộ 11A (đình Vân Căn) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	1.600.000	1.120.000	960.000	784.000
	Trần Trùng Quang	Giao đường Nguyễn Vịnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
23	Trần Quang Nợ	Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thủ Lễ	1.760.000	1.200.000	1.040.000	800.000
24	Trương Bá Kìm	Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò		2.000.000	1.280.000	1.120.000	960.000
25	Trương Thị Dương	Giao đường Tam Giang	Giáp thôn Hà Đồ - Phước Lập	1.520.000	1.040.000	960.000	744.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
26	Tỉnh lộ 19 Từ giáp ranh Công an xã Quảng Điền đến giáp ranh phường Kim Trà (từ thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 98)			1.680.000	1.040.000	712.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Tỉnh lộ 4						
	Đoạn từ giáp ranh đường Nguyễn Kim Thành đến cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 59)			1.600.000	960.000	680.000	
	Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến trường Trung học cơ sở Đặng Tất phường Hóa Châu (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 59 đến thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 83)			1.600.000	800.000	544.000	
28	Tỉnh lộ 8A Đoạn từ cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 100 đến thửa 595, tờ 92) và Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 574, tờ bản đồ 71)			1.200.000	712.000	496.000	
29	Tuyến đường Đập Mít - La Vân Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 94)			536.000	440.000	368.000	
30	Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 95)			536.000	440.000	368.000	
31	Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80)			536.000	440.000	368.000	
32	Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Điền (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 86)			536.000	440.000	368.000	
33	Đoạn giáp ranh xã Quảng Điền đến Tỉnh Lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 195, tờ bản đồ số 51 đến giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ 59)			1.600.000	960.000	688.000	
34	Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 51 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 59)			1.520.000	960.000	648.000	
35	Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63)			640.000	376.000	280.000	
36	Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn						
	Đoạn từ cống Ba khẩu đến cống Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 67 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 67)			640.000	376.000	280.000	
	Đoạn từ nhà Ông Đụng đến cống ông Ché (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 65 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 75)			704.000	408.000	296.000	
	Đoạn từ cống Ông Ché đến cống làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 835, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 76)			768.000	456.000	320.000	
37	Từ cống làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 75 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 83)			640.000	376.000	280.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
38	Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Điền đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 753,tờ bản đồ số 65)			640.000	376.000	280.000	
39	Tuyến đường từ cống Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 82 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 89)			640.000	376.000	280.000	
III. Các vùng còn lại							
40	Vùng1: - Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cống Phú Lương A - Tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1 - Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9 - Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B - Thôn Mỹ Xá - Tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lời đến giáp ranh thôn Phú Lương - Tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuần - Thôn Khuông Phò (xóm 1 đến xóm 7, xóm lăng) - Thôn Thủ Lễ (xóm 1 đến xóm 15) - Thôn Khuông Phò (xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chứa) - Thôn Thủ Lễ (xóm Bàu, xóm Đảo, cửa Rào Nam) - Thôn Phước Yên - Thôn Tân Xuân Lai - Thôn Lương Cổ Nam - Thôn La Vân Thượng - Thôn Niêm Phò - Thôn Phò Nam B - Thôn La Vân Hạ - Tuyến đường chính thôn Phò Nam			456.000	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
41	Vùng 2: - Tổ 10, 11 thôn Đông Xuyên - Tuyến Đông Xuyên 3: từ cống Phú Lương A đến hết đội 12 - Tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đúng - Tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn - Tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thúy - Tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Tuấn - Tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lùn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (tính từ vị trí 3) - Tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài - Thôn Hà Đồ - Phước Lập; Thôn Lâm - Lý - Thôn Mai Dương - Thôn Phò Nam - Tổ 12, thôn Đông Xuyên - Thôn Phước Thanh. - Thôn An Xuân - Thôn Phú Lương B			320.000	240.000		

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49B						
	Đoạn qua xã Vinh Hưng (cũ)			1.040.000	728.000	504.000	
	Đoạn qua xã Vinh Hiền (cũ)			960.000	672.000	472.000	
	Đoạn qua xã Vinh Mỹ (cũ)			456.000	320.000	224.000	
	Đoạn qua xã Giang Hải (cũ)			456.000	320.000	224.000	
2	Tỉnh lộ 21						
	Đoạn qua xã Vinh Hưng (cũ)			344.000	240.000	176.000	
	Đoạn qua xã Vinh Hiền (cũ)			344.000	240.000	176.000	
	Đoạn qua xã Vinh Mỹ (cũ)			328.000	232.000	168.000	
	Đoạn qua xã Giang Hải (cũ)			328.000	232.000	168.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Vinh Hưng (cũ)						
9	Vùng 1: Từ trung tâm là Ủy ban nhân dân xã mở rộng bán kính 500m			432.000	344.000		
10	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m và thôn Trung Hưng			344.000	272.000		
11	Vùng 3: Các vị trí còn lại			168.000			
	Xã Vinh Hiền (cũ)						
15	Vùng 1: Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 750m			432.000	344.000		
16	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			344.000	272.000		
17	Vùng 3: Thôn Đông Dương và các vị trí còn lại			168.000			
	Xã Vinh Mỹ (cũ) và Xã Giang Hải (cũ)						
12	Vùng 1: - Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng (cũ) đến giáp xã Vinh Giang (cũ) giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m - Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Mỹ (cũ) đến giáp xã Vinh Hiền (cũ) giới hạn mỗi bên 200m			432.000	344.000		
13	Vùng 2: Các thôn và vị trí còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m			344.000	272.000		
14	Vùng 3: Các vị trí còn lại			168.000			

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)